

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội Đ xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Lưu.

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Thu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hoài Đức - Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức – Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoài Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 184/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2021/QĐXXST-DS ngày 18/10/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2021/QĐST-DS ngày 10/11/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2021/QĐST-DS ngày 26/11/21; Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2021/QĐST-DS ngày 21/12/2021 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn: Chị H**, sinh năm 1985. *Có mặt*

Trú tại: xóm 2, thôn Đ, xã L, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

***Bị đơn: Anh Đ**, sinh năm 1982. *Vắng mặt*

Trú tại: xóm 2, thôn Đ, xã L, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông K, sinh năm: 1952.

- Bà Nguyễn Thị Đông, sinh năm: 1949.

Trú tại: xóm 2, thôn Đ, xã L, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

- Bà Nguyễn Thị Lam, sinh năm: 1973.

Trú tại: xóm 2, thôn Đ, xã L, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.
Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn trình bày:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Đ, sinh năm 1982; Trú tại: xóm 2, thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội đăng ký kết hôn ngày 28/12/2004 trên cơ sở tự nguyện, tại UBND xã ĐL, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống nhưng có nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Anh chị đã sống ly thân.

Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài. Chị xin ly hôn anh Đ.

2. Về con chung: Chị H và anh Đ có 03 (ba) con chung là cháu Nguyễn Danh T, sinh ngày 04/10/2005; cháu Nguyễn Thị Thúy Anh, sinh ngày 19/11/2007 và cháu Nguyễn Thị Thu Hà, sinh ngày 09/8/2012 (đã chết ngày 12/01/2013). Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thúy Anh, giao cháu T cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung là: căn nhà xây dựng trên thửa đất tại địa chỉ: xóm 2, thôn Đ, xã L, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội ; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất 10% tại khu vực bãi ngoài, xóm 2, thôn Đ, xã L, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Chị đề nghị chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

***Tại bản tự khai, quá trình tố tụng, bị đơn trình bày:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị H, sinh năm 1985; Trú tại: xóm 2, thôn Đ, xã L, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội đăng ký kết hôn ngày 28/12/2004 trên cơ sở tự nguyện, tại UBND xã ĐL, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Thời gian gần đây, cuộc sống vợ chồng có những mâu thuẫn đã cố gắng hòa giải nhưng không thành. Hiện nay, anh chị đã ly thân. Về tình cảm vợ chồng: Chị H xin ly hôn, anh Đ ý.

2. Về con chung: Anh Đ và chị H có 03 (ba) con chung là cháu Nguyễn Danh T, sinh ngày 04/10/2005; cháu Nguyễn Thị Thúy Anh, sinh ngày

19/11/2007 và cháu Nguyễn Thị Thu Hà, sinh ngày 09/8/2012 (đã chết). Khi ly hôn, anh Đ đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Giao cháu Thúy Anh cho chị H nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung: Vợ cH anh chị đã cùng nhau xây 01 ngôi nhà ba tầng trên thửa đất của bố mẹ đẻ anh Đ tại địa chỉ: xóm 2, thôn Đ, xã L, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Vợ cH anh chị cũng mua chung một thửa đất ở xóm bãi, trong đó: Anh Đ và chị H mua chung khoảng 300m², anh Đ có khẩu được giao đất nông nghiệp là 48m², của gia đình chị gái anh là chị Nguyễn Thị Lam, sinh năm 1973, trú tại: xóm 2, thôn Đ, xã L, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mua chung và các khẩu được giao đất của gia đình chị Lam. Anh Đ đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

****Tại Biên bản ghi lời khai, quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông K và bà Đtrình bày:***

Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Đ. Quá trình vợ cH anh Đ, chị H kết hôn, chung sống hạnh phúc. 05 năm gần đây, chị H hay bỏ nhà đi, vợ cH không đánh, cãi, chửi nhau. Việc chị H có đơn xin ly hôn với anh Đ, anh Đ và gia đình được biết thì nguyện vọng của ông bà là hòa giải do là gia đình công giáo.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung, ông bà mong anh Đ và chị H hòa giải để các cháu có đủ cả bố và mẹ.

Về tài sản chung: Anh Đ và chị H có xây dựng một ngôi nhà ba tầng năm 2010 trên thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01 tại địa chỉ thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Diện tích đất của ông bà là 174m², ông bà để anh chị xây dựng khoảng 60m². Thời điểm xây dựng khoảng 600.000.000đ và cả hai vợ cH đều có công sức. Ông bà chưa cho anh Đ và chị H diện tích đất nêu trên. Chị H yêu cầu chia tài sản có liên quan đến thửa đất của ông bà, nếu anh Đ được giao tài sản là nhà 03 tầng thì ông bà Đ ý cho anh Đ tiếp tục ở nhờ.

****UBND xã ĐL cung cấp:***

Chị H và anh Đ có Hộ khẩu thường trú tại xóm 2, thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Anh chị đăng ký kết hôn ngày 28/12/2004 tại UBND xã ĐL, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Quá trình chung sống, vợ cH có những mâu thuẫn, cụ thể như thế nào, UBND xã không nắm được. Hiện nay, chị H và anh Đ đã ly thân.

Về con chung: Chị H và anh Đ có 03 (ba) con chung là cháu Nguyễn Danh T, sinh ngày 04/10/2005; cháu Nguyễn Thị Thúy Anh, sinh ngày 19/11/2007 và cháu Nguyễn Thị Thu Hà, sinh ngày 09/8/2012 (đã chết).

Về tài sản chung:

- Đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: xóm 2, thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, Hà Nội, diện tích 174m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng: lâu dài, đã được UBND huyện Hoài Đức cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K và bà Đ ngày 31/12/2007, sổ vào sổ cấp GCN QSDĐ: H 01636.

- Đối với diện tích đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng của gia đình anh Đ, theo Danh sách công khai kết quả kiểm tra, rà soát lần 3 diện tích đất nông nghiệp thuộc vùng bãi thông L sau dồn điền đổi thửa thể hiện:

Tại Trang 5, dòng thứ hai từ dưới lên trên, anh Đ nhận chuyển đến của gia đình ông Nguyễn Văn Canh 265m², của gia đình bà C 141m², tổng diện tích chuyển đến dồn điền, đổi thửa là 406m², diện tích hiến ra làm đường 3% là 12,18m², tổng diện tích thực chia là 393,82m².

Tại diện tích đất dồn điền, đổi thửa của anh Đ không có diện tích đất kê khai năm 1994. Đất được giao năm 1994 và đất 10% của anh Đ nằm trong diện tích đất của hộ ông K (bố đẻ anh Đ).

Đối với diện tích đất của gia đình ông Nguyễn Phụ Hải (cH bà Nguyễn Thị Lam)- ông Hải đã chết có diện tích được cấp GCN QSDĐ 50m² đất 10%; 120m² đất ngoài tán vãi. Ngoài ra, gia đình bà Lam nhận chuyển đến của gia đình ông T(Thìn) 150m²; H(Ngân XI) 120m²; X 50m² (thiếu 50m²) được thể hiện tại Trang 6, dòng 16 từ trên xuống dưới.

Đối với phần diện tích đất nông nghiệp, việc chuyển nhượng của các đương sự không thực hiện theo đúng quy định của pháp luật nên UBND không xác nhận. Toàn bộ hồ sơ, sổ sách dồn điền, đổi thửa hiện vẫn đang trong quá trình giải quyết, nên không xác nhận vị trí từng hộ được giao.

***Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội Đ xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật, đề nghị cần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 59, 60, 61, 62, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35; Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2, Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Đề nghị Hội Đ xét xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh Đ.

- Về con chung: anh chị xác nhận có 02 con chung là:

+ Cháu T- sinh ngày 04/10/2005: cháu có nguyện vọng xin được ở với bố;

+ Cháu TA- sinh ngày 19/11/2007: cháu có nguyện vọng xin được ở với mẹ;

Xét thấy, chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng chăm sóc cháu Thúy Anh và cháu Thúy Anh cũng có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Mặt khác, cháu Thúy Anh là cháu gái cần có sự quan T, chăm sóc của người mẹ. Nên căn cứ vào nguyện vọng của cháu Thúy Anh và để đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho cháu thì cần giao cháu Thúy Anh cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật HNGĐ năm 2014.

Hiện nay, cháu T đang ở cùng với anh Đ và cháu T cũng có nguyện vọng xin được ở với bố. Do vậy, để đảm bảo ổn định điều kiện sinh hoạt của cháu và căn cứ vào nguyện vọng của cháu T cần giao cháu T cho anh Đ trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật HNGĐ năm 2014.

Về phần cấp dưỡng nuôi con chung: chị H và anh Đ đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh Đ và chị H đều xác định có các tài sản chung như sau:

Thứ nhất: Anh Đ chị H xây dựng 01 ngôi nhà ba tầng năm 2010 trên thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01 tại địa chỉ thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội. Diện tích thửa đất của ông Kỳ bà Đông là 174m², ông bà đã cho anh Đ chị H xây dựng 60m² trên phần diện tích đất này và ông bà chưa cho anh Đ chị H phần diện tích đất này. Chị H cũng thừa nhận phần diện tích đất do anh chị xây dựng là của bố mẹ cH, chưa cho anh chị. Do vậy, xác định tài sản chung của vợ cH là ngôi nhà 03 tầng. Trị giá ngôi nhà là 740.604.600 Đ, chị H khai có sử

dụng số tiền riêng mang về để xây nhà nhưng lời khai trước sau không thống nhất nên không có cơ sở xác định được rõ số tiền chị đóng góp xây dựng. Mặt khác, do ngôi nhà trên xây trên diện tích của ông Kỳ và Đông là bố mẹ đẻ cả anh Đ nên cần thiết giao ngôi nhà trên cho ông Kỳ và bà Đông, ông Kỳ và bà Đông có trách nhiệm thanh toán cho anh Đ và chị H giá trị mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà tương ứng với số tiền 740.604.600đ: 2 = 370.302.300 Đ.

Thứ hai: Anh Đ và chị H có mua 406m² đất 10% tại xóm 2, L, ĐL. Phần diện tích thực tế còn 403,9m² sau khi đã trả cho chị Lam 440m². Anh Đ và chị H đều muốn sử dụng phần diện tích đất này, mặt khác diện tích đất 10% là do nhận chuyển nhượng nhưng thủ tục chuyển nhượng chưa đúng theo quy định của pháp luật nên **tạm giao** cho anh Đ và chị H mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích 403,9m² để quản lý, sử dụng và tiếp tục hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Cụ thể giao cho anh Đ và chị H mỗi người 201,95m². Phần được giao của chị H nằm ở cạnh 5, 6 theo sơ đồ Tòa án đã đo đạc, tiếp đến diện tích của anh Đ và phần còn lại 440m² là của chị Lam. Đối với tài sản trên đất gồm các cây trồng thuộc phần diện tích đất ai được chia thuộc sở hữu của người đó, do giá trị cây trồng không lớn nên không đề cập xem xét tính phần chênh lệch, nếu các đương sự yêu cầu xác định giá trị cây trồng thì đề nghị HĐXX tạm ngưng phiên tòa để tiến hành xác định thực tế số cây trồng để xác định số tiền chênh lệch. Đối với ngôi nhà cấp 4 xây vi phạm trên đất nông nghiệp đề nghị UBND xã xử lý vi phạm theo quy định.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội Đ xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là “*Tranh chấp về hôn nhân gia đình*”. Căn cứ Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Bị đơn là anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông K và bà Đ có đơn xin

vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Lam đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội xét xử vắng mặt đương sự là đúng theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Đ đăng ký kết hôn ngày 28/12/2004 tại UBND xã ĐL, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh Đ là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị H, anh Đ chung sống được một thời gian thì đã phát sinh mâu thuẫn. Chị H và anh Đ hiện đã sống ly thân nhiều năm. Nay, chị H xin ly hôn, anh Đ đồng ý. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn giữa chị H và anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét cho chị H được ly hôn với anh Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Chị H và anh Đ có 03 (ba) con chung là cháu Nguyễn Danh T, sinh ngày 04/10/2005; cháu Nguyễn Thị Thúy Anh, sinh ngày 19/11/2007 và cháu Nguyễn Thị Thu Hà, sinh ngày 09/8/2012 (đã chết). Xét nguyện vọng của các cháu, điều kiện, khả năng thu nhập cũng như các điều kiện đảm bảo sự phát triển ổn định về T sinh lý của cháu Huy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết gây xáo trộn cuộc sống hiện tại, giao cháu T cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do các bên tự nguyện thực hiện.

[2.3]. Về tài sản chung:

- Xác định chị H và anh Đ có tài sản chung gồm:

Tại Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: xóm 2, thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, Hà Nội có: 01 nhà 03 tầng khép kín xây dựng năm 2010, diện tích 60.3m², giá trị: 740.604.600đ; Sân gạch đỏ xây năm 2010, diện tích 19.1m², giá trị: 2.406.600đ; Tường bao giá trị: 3.150.960m²; *Tổng giá trị là 746.162.160đ.*

406m² đất nông nghiệp tại khu bãi ngoài, xóm 2, thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, Hà Nội (nhận chuyển nhượng của gia đình ông Nguyễn Văn Canh 265m² và gia đình bà C141m²).

- Xác định diện tích đất 79.4m² tại địa chỉ thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: xóm 2, thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, Hà Nội nằm trong tổng diện tích 174m² của ông K và bà Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007. Ông Kỳ và bà Đông chưa có văn bản phân chia quyền sử dụng đất, chưa tặng, cho ai đối với toàn bộ diện tích nêu trên.

- Xác định gia đình chị Nguyễn Thị Lam (vợ ông Nguyễn Phú Hải - đã chết) có 50m² đất 10%; 120m² đất ngoài tán vãi; 320m² đất nông nghiệp (nhận chuyển nhượng gia đình ông T(Thìn) 150m²; H(Ngân XI) 120m²; X50m²; giao thiếu 50m².

- Xác định không có tiêu chuẩn đất nông nghiệp được giao theo nhân khẩu của anh Đ nằm trong tổng diện tích đất đã được thẩm định, đo đạc tại khu bãi ngoài, xóm 2, thôn Đ, xã L, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Như vậy, có căn cứ xác định giá trị tài sản chung bao gồm:

Giá trị đất nông nghiệp: 325m² x 972.000đ/1m² = 315.900.000đ;

Giá trị công trình xây trên diện tích đất của ông Kỳ và bà Đông: 01 nhà 03 tầng khép kín xây dựng năm 2010, diện tích 60.3m²; Sân gạch đỏ xây năm 2010, diện tích 19.1m²; Tường bao; Tổng giá trị là 746.162.160đ.

Tổng giá trị tài sản chung là: 315.900.000đ + 746.162.160đ = 1.062.062.160đ (Một tỷ không trăm sáu mươi hai triệu không trăm sáu mươi hai nghìn một trăm sáu mươi Đ). Xét công sức hai vợ chồng là tương đương nhau trong việc tạo ra khối tài sản trên. Nên giá trị tài sản mỗi bên được hưởng là: **531.031.080đ** (Năm trăm ba mươi một triệu không trăm ba mươi một nghìn không trăm tám mươi Đ).

Các đương sự đề nghị chia tài sản chung theo quy định của pháp luật; xét nguyện vọng của ông Kỳ và bà Đông đều Đ ý cho anh Đ tiếp tục ở tại căn nhà đã xây trên Thửa đất số 193 của ông bà và nguyện vọng của chị H muốn được sử dụng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp. Hội Đ xét xử giao tài sản như sau:

- Anh Đ được sở hữu: 01 nhà 03 tầng khép kín xây dựng năm 2010, diện tích 60.3m², giá trị: 740.604.600đ; Sân gạch đỏ xây năm 2010, diện tích 19.1m², giá trị: 2.406.600đ; Tường bao giá trị: 3.150.960m²; Tổng giá trị tài sản

là **746.162.160đ** tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: xóm 2, thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, Hà Nội.

- Ghi nhận ông K và bà Đtiếp tục cho anh Đ ở nhờ tại Thửa đất số 193.

- Tạm giao chị H quản lý, sử dụng 325m² đất nông nghiệp và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại bãi ngoài, xóm 2, thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, Hà Nội có giá trị là 315.900.000đ (Ba trăm mười lăm triệu chín trăm nghìn Đ).

- Ghi nhận chị H không yêu cầu anh Đ thanh toán số tiền chênh lệch tài sản là 531.031.080đ - 315.900.000đ = 215.131.080đ (Hai trăm mười lăm triệu một trăm ba mươi một nghìn không trăm tám mươi Đ).

- Ghi nhận chị H và anh Đ tự nguyện trả chị Nguyễn Thị Lam diện tích 43m² đất nông nghiệp tại bãi ngoài, xóm 2, thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, Hà Nội.

[2.4]. Về án phí:

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, tuy nhiên xét chị H có đơn xin miễn giảm án phí do tác động dịch COVID 19 nên miễn giảm cho chị H 60% án phí chia tài sản chung. Ông Kỳ và bà Đông là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[2.5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 59, 60, 61, 62, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 164, 166, 189, 190, 221 và Điều 223 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35; Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh Đ. Xử cho chị H được ly hôn với anh Đ.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Danh T, sinh ngày 04/10/2005 cho anh Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi cháu T đủ 18 (Mười tám) tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác về quyền nuôi con.

Giao cháu Nguyễn Thị Thúy Anh, sinh ngày 19/11/2007 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi cháu Thúy Anh đủ 18 (Mười tám) tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác về quyền nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận chị H và anh Đ đều không yêu cầu giải quyết.

Chị H và anh Đ có quyền, nghĩa vụ đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Giao anh Đ 01 nhà 03 tầng khép kín xây dựng năm 2010, diện tích 60.3m², giá trị: 740.604.600đ; Sân gạch đỏ xây năm 2010, diện tích 19.1m², giá trị: 2.406.600đ; Tường bao giá trị: 3.150.960m²; Tổng giá trị tài sản là 746.162.160đ tại Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: xóm 2, thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội.

- Ghi nhận ông K và bà Đ cho anh Đ tiếp tục ở nhờ trên diện tích đất đã xây 01 căn nhà 3 tầng cùng tại căn nhà 03 tầng, sân gạch, tường bao tại Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: xóm 2, thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội.

- Tạm giao chị H quản lý, sử dụng 325m² đất nông nghiệp và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại bãi ngoài, xóm 2, thôn L, xã ĐL, huyện Hoài Đức, Hà Nội có tổng giá trị: 315.900.000đ (Ba trăm mười lăm triệu chín trăm nghìn Đ).

- Ghi nhận chị H không yêu cầu anh Đ thanh toán số tiền chênh lệch tài sản là 215.131.080đ (Hai trăm mười lăm triệu một trăm ba mươi một nghìn không trăm tám mươi Đ).

*Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 Đ án phí ly hôn và 15.795.000 Đ án phí chia tài sản, tổng án phí chị H phải chịu là 16.095.000 Đ được giảm 60% còn phải nộp 6.438.000đ (Sáu triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn Đ), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 Đ (*Ba trăm nghìn Đ*) theo biên lai thu số AA/2020/0015111 ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Chị H còn phải nộp 6.138.000đ (Sáu triệu một trăm ba mươi tám nghìn Đ),

Anh Đ phải chịu 33.846.486đ (Ba mươi ba triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi sáu Đ) án phí dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: *Căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;*

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hoài Đức;
- Chi cục THADS huyện Hoài Đức;
- TANDTP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- UBND xã ĐL, H. Hoài Đức;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Hải

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

